TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 54/2025/DS-PT
Ngày 22/01/2025
Về *"Đòi lại đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đặng Kim Nhân

Các Thẩm phán: ông Vũ Thanh Liêm, ông Đinh Phước Hòa

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Đoàn Thị Thu Hiền

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa***: bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 287/TBTL-TA ngày 18/11/2024 về *"Đòi lại đất"*đối với bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 258/2024/QĐ-PT ngày 07/01/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, giữa:

Nguyên đơn: ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1977; bà Nguyễn Thị Lệ M, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Bình; hiện cư trú tại: B. 93B, 12437 Berlin treptow – Kopenck, Cộng hòa Liên bang Đ, đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N, *bà* M *là* ông Nguyễn Văn L; địa chỉ: thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

Bị đơn: ông Phạm Quốc H, sinh năm 1971; bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn I, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình; ông H vắng mặt, bà T có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông H *là* ông Nguyễn Minh D (địa chỉ: Chung cư cao cấp, số AI 703, số H, đường L, quận Đ, thành phố Hà Nội, vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. UBND huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. UBND xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H1; địa chỉ: Phường A, L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt

4. Chị Phạm Thị B, sinh năm 1979; địa chỉ: thôn H, xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình; vắng có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***** *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 24/7/2023 và trong quá trình tố tụng, ông* Nguyễn Văn N*, bà* Nguyễn Thị Lệ M *và người đại diện theo ủy quyền của ông* N*, bà* M *trình bày:* Năm 2010, ông N, bà M nhận chuyển nhượng thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình, diện tích 147m^2 đất từ bà Phạm Thị B ở thôn H, xã L, huyện B và Ô đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 818689* ngày 19/10/2010. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, ông N, bà M chưa sử dụng nên để đất trống (đất sạch), gần đây ông N, bà M biết vợ chồng ông Phạm Quốc H, bà Nguyễn Thị T là hộ sử dụng đất liền kề vào sử dụng đất của Ô làm nhà xưởng nên xảy ra tranh chấp. Nay, Ô khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà T trả lại 147m^2 đất tại thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 (nay là 221m^2 tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 7) xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình cho Ông Bà.

***** *Bị đơn ông* Phạm Quốc H*, bà* Nguyễn Thị T *trình bày:* thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 xã L, huyện B có nguồn gốc do ông H, bà Thu mua của UBND xã L từ năm 1992; ngày 26/8/1997 ông H, bà T được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 295m^2. Từ năm 1995 ông H, bà T đã làm nhà trên ½ thửa đất (nhà kiên cố 02 tầng) và xây hàng rào trên ½ thửa đất còn lại, tiếp đó dựng nhà xưởng tạm làm nghề hàn sắt. Nay ông N, bà M khởi kiện đòi đất thì Ông B1 không chấp nhận.

* *Người có nghĩa vụ liên quan chị* Phạm Thị B *trình bày:* thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 xã L, huyện B có nguồn gốc do cha mẹ chị nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H1 ở cùng xã L, huyện B; sau đó, cha mẹ tặng cho chị B diện tích 147m^2. Năm 2010, chị B chuyển nhượng lại 147m^2 đất cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Lệ M nay Chị không còn liên quan đến thửa đất.

***** UBND xã L, huyện B *trình bày:* Theo tờ bản đồ số 3 xã L, huyện B phê duyệt năm 1996 và Sổ địa chính xã L thì thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 xã L, diện tích 295m^2 được quy chủ cho hai hộ là ông H, bà T (tại trang số 161 sổ địa chính xã L) và hộ ông T1, bà H1 (tại trang số 190 sổ địa chính xã L); như vậy cùng một thửa đất số 206, nhưng quy chủ cho 2 hộ gia đình và 2 hộ đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng ngày 26/8/1997. Quá trình sử dụng đất hộ ông H, bà T đã xây dựng nhà ở, tường rào trên ½ diện tích thửa đất, hiện tại UBND xã L có lưu giữ tờ bản đồ số 3 được phê duyệt năm 1996 thì thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 xã L được chỉnh lý bằng mực đỏ tách thửa đất này thành 02 thửa là thửa 206 diện tích 147m^2 và thửa 918, diện tích 148m^2. Theo tờ bản đồ số 7 xã L phê duyệt năm 2020, thì thửa đất 206 của hộ ông H, bà T đổi thành thửa 44 diện tích 434m^2 đất, còn thửa 206 của hộ ông T1, bà H1 đổi thành thửa 43 diện tích 221m^2 và chủ sử dụng là chị Phạm Thị B.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* UBND huyện B đã được Tòa án ban hành nhiều công văn yêu cầu có ý kiến bằng văn bản về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu cử người tham gia tố tụng, nhưng không cung cấp hồ sơ và không có ý kiến phản hồi bằng văn bản. Tại Công văn số 1740/CTUBND ngày 20/8/2024, Chủ tịch UBND huyện B đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H1* hiện sinh sống tại tỉnh Lâm Đồng, đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia phiên tòa và không có ý kiến bằng văn bản.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B trình bày:* Qua kiểm tra hồ sơ địa chính đang lưu trữ tại Chi nhánh thì tại trang số 17 và số 20 Sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình ngày 11/7/1997; trang sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình thứ tự cấp giấy số 1068, 1069 ngày 28/6/2004; trang sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình số thứ tự 95 ngày 19/10/2010 và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 918, tờ bản đồ số 3 xã L năm 2004 của bà Hồ Thị T2. Hiện kho lưu trữ của C không có tài liệu lưu trữ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Quốc H năm 1997, không có hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn T1 và cũng không có hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn N và hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị Phạm Thị B.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 27/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 37, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 96, điểm c khoản 1 Điều 99, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; Điều 500, Điều 501, Điều 502 và Điều 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Lệ M về việc yêu cầu vợ chồng ông Phạm Quốc H, bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích đất đã lấn chiếm tại thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 (nay đổi thành thửa đất số 43, tờ bản đồ số 7) xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình.

2. Buộc vợ chồng ông Phạm Quốc H, bà Nguyễn Thị T trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Lệ M 198m^2 đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 7 xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình. Diện tích đất ông H, bà T phải trả cho ông N, bà M tại các điểm 02, 4, 28, 23, 24, 25, 30 và 02; trong đó từ điểm 4 đến điểm 28 dài 23,62 mét; từ điểm 28 đến điểm 23 dài 7,26 mét; từ điểm 23 đến điểm 24 dài 1,12 mét; từ điểm 24 đến điểm 25 dài 1,86 mét; từ điểm 25 đến điểm 30 dài 4,29 mét; từ điểm 30 đến điểm 02 dài 16,53 mét và từ điểm 2 đến điểm 4 dài 10,13 mét. Sơ đồ thửa đất như sau:

3. Buộc vợ chồng ông Phạm Quốc H, bà Nguyễn Thị T tháo dỡ (nếu hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà không tự tháo dỡ thì phá bỏ) 149,8m^2 nhà xưởng trên thửa đất số 43, tờ bản đồ số 7 xã L, huyện B, tỉnh Quảng Bình để trả lại diện tích đất đã lấn chiếm cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Lệ M.

4. Buộc vợ chồng ông Phạm Quốc H, bà Nguyễn Thị T phải chịu 6.260.000 đồng chi phí tố tụng. Do vợ chồng ông N, bà M đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng, nên

buộc vợ chồng ông Phạm Quốc H, bà Nguyễn Thị T phải trả 6.260.000 đồng chi phí tố tụng cho vợ chồng ông N, bà M.

5. Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q, UBND huyện B và Ủy ban nhân dân xã L, huyện B thực hiện việc cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Quốc H, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Lệ M theo đúng diện tích sử dụng và số thửa đất tại Tờ bản đồ số 7 xã L được phê duyệt năm 2020.

6. Ông Phạm Quốc H, bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Lệ M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại 300.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Biên lai số 0005645 ngày 20/11/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

7. Tuyên bố, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Bị đơn ông Phạm Quốc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bà T (vợ ông H) giữ nguyên kháng cáo.
- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông *Phạm Quốc H*, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; căn cứ việc hỏi và tranh luận; căn cứ ý kiến của những người tham gia tố tụng và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn đang cư trú ở nước ngoài khởi kiện đòi lại đất, đơn khởi kiện và giấy ủy quyền của nguyên đơn được Đ tại Cộng hòa Liên bang Đ chứng thực; căn cứ khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Tại phiên toà vắng mặt đại diện UBND huyện B, đại diện UBND xã L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H1 và chị Phạm Thị B, nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai, theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[3] Theo Tờ bản đồ số 3 xã L, huyện B được phê duyệt năm 1996, Sổ địa chính và sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã L, huyện B thì thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 xã L, diện tích 295m^2 (gồm 200m^2 đất ở và 95m^2 đất vườn) được quy chủ và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 2 hộ gia đình là hộ ông Phạm Quốc H, bà Nguyễn Thị T và hộ ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H1 (bút lục số 65, 81, 82 và 83).

[4] Tại Sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xã L, huyện B đang lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B thì tại số thứ tự 157, trang số 17 ông Phạm Quốc H đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/8/1997 đối với thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 xã L, diện tích 295m^2; tại số thứ tự 186, trang số 20 ông Nguyễn Văn T1 đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/8/1997 đối với thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 xã L, diện tích 295m^2; như vậy cả bị đơn (ông H, bà T) và ông Nguyễn Văn T1 đều được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cùng một thửa đất và cùng diện tích đất (bút lục số 96, 97 và 98).

[5] Theo trình bày của chị Phạm Thị B và ông Lê Quang H2 (ông H2 nguyên là cán bộ địa chính, Chủ tịch và Bí thư Đảng ủy xã L) thì vợ chồng ông Nguyễn Văn T1, bà Lê Thị H1 đã tách thửa đất 206 thành 02 thửa là thửa 206 diện tích 147m^2 và thửa 918 diện tích 148m^2; sau đó, ông T1, bà H1 đã chuyển nhượng thửa 206 diện tích 147m^2 cho cha mẹ chị Phạm Thị B (cha mẹ chị B nay đã chết). Năm 2004 cha mẹ chị B tặng cho chị B thửa đất số 206, diện tích 147m^2 và chị B đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1205/QĐUB ngày 28/6/2004 (bút lục số 94, 95 và 96). Năm 2010, chị B chuyển nhượng thửa đất số 206 diện tích 147m^2 cho vợ chồng ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Lệ M, ông N, bà M đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 818689 ngày 19/10/2010 (bút lục số 06 và 97).

[6] Thửa đất số 918 diện tích 148m^2 ông T1, bà H1 chuyển nhượng cho bà Hồ Thị T2 và bà T2 được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 1204/QĐUB ngày 28/6/2004 (bút lục số 94, 95, 96, 97 và 98).

[7] Theo Tờ bản đồ số 7 xã L phê duyệt năm 2020 và Sổ mục kê đất đai xã L, huyện B lập ngày 02/11/2022 thì thửa đất số 918 diện tích 148m^2 đất của bà Hồ Thị T2 đổi thành thửa đất số 42 diện tích 208m^2 đất; còn thửa đất số 206 của ông N, bà M đổi thành thửa đất 43, diện tích 221m^2 đất (trên Sổ mục kê đất đai năm 2022 đang đứng tên chị Phạm Thị B thửa 206); thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 xã L của ông H, bà T đổi thành thửa số 44, diện tích 434m^2, tăng 139m^2 (bút lục số 68, 69 và 70).

[8] Kết quả thẩm định tại chỗ cho thấy theo Tờ bản đồ số 3 xã L được phê duyệt năm 1986 được chỉnh lý thì diện tích đất ông H, bà T tại các điểm 3, 5, 10 và

14 trên sơ đồ, ông H, bà T đã làm nhà 02 tầng và xây tường rào cố định tại các điểm 4, 6, 11 và 12 trên sơ đồ; như vậy ông H, bà T không sử dụng diện tích đất 14,5m^2 của mình tại các điểm 3, 4, 13 và 14 mà sử dụng lấn chiếm 26m^2 của thửa số 05 tại các điểm 5, 6, 9 và 10 và lấn chiếm 8m^2 của thửa số 1192 tại các điểm 9, 11, 12 và 13 và lấn chiếm 137,9m^2 thuộc thửa 43 của ông N, bà M tại các điểm 3, 28, 29 và 02. Trên diện tích đất ông H, bà T lấn chiếm của ông N, bà M có 01 nhà xưởng diện tích 149,8m^2 (bút lục số 46, 47 và 48).

[9] Theo Tờ bản đồ số 7 xã L được phê duyệt năm 2020 thì tại các điểm 4, 5, 11 và 14 trên sơ đồ, ông H, bà T đã làm nhà 02 tầng và xây tường rào cố định tại các điểm 3, 6, 10 và 12. Theo tọa độ tại tờ bản đồ số 7 xã L thì ông H, bà T không sử dụng diện tích đất 4,7m^2 của mình tại các điểm 29, 13 và 14 trên sơ đồ mà sử dụng lấn chiếm 26m^2 đất của thửa số 05 tại các điểm 5, 6, 9 và 11, lấn chiếm 8m^2 của thửa 1192 tại các điểm 9, 10, 12 và 13 và lấn chiếm 198m^2 đất tại các điểm 4, 28, 23, 24, 25, 30 và 02 của ông N, bà M *(từ điểm 4 đến điểm 28 dài 23,62 mét; từ điểm 28 đến điểm 23 dài 7,26 mét; từ điểm 23 đến điểm 24 dài 1,12 mét; từ điểm 24 đến điểm 25 dài 1,86 mét; từ điểm 25 đến điểm 30 dài 4,29 mét; từ điểm 30 đến điểm 02 dài 16,53 mét và từ điểm 2 đến điểm 4 dài 10,13 mét)*; trên diện tích đất ông H, bà T lấn chiếm của ông N, bà M có 01 nhà xưởng do ông H, bà T xây dựng diện tích 149,8m^2 (bút lục 46, 47, 99).

[10] Quá trình thu thập chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm đã có văn bản yêu cầu UBND huyện B, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và UBND xã L cung cấp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H, bà T, cấp cho vợ chồng ông T1, cấp cho cha mẹ chị B và cấp cho vợ chồng ông N, bà M, nhưng được trả lời các hồ sơ này đã bị thất lạc, chỉ còn lưu hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Hồ Thị T2.

[11] Từ các tài liệu, chứng cứ viện dẫn và phân tích tại các mục trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy thửa đất số 206, tờ bản đồ số 3 xã L phê duyệt năm 1996, diện tích 295m^2 đất đã được UBND huyện B cấp Giấy chứng nhận cho vợ chồng ông T1 và bà H1 và ông H, bà T với 2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng số thửa, cùng tờ bản đồ và cùng diện tích; như vậy, đã có sự nhầm lẫn trong việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 206. Ông H, bà T đã sử dụng ½ diện tích thửa 206 làm nhà ở kiên cố, xây hàng rào ngăn cách và sinh sống ổn định không có tranh chấp với ½ diện tích đất còn lại và đến nay chưa được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích đất ông H, bà T hiện sử dụng đổi thành thửa 44, tờ bản đồ số 7 xã L phê duyệt năm 2020 có diện tích 434m^2 là tăng 139m^2 đất so với diện tích được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1997; do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi đất của ông N, bà M là có căn cứ, đúng pháp luật nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông H, bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông H, bà T kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông H, bà T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 95/2024/DS-ST ngày 27/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Ông Phạm Quốc H và bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo các Biên lai thu số 0005143 ngày 05/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ giám đốc kiểm tra II-TANDTC;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình (để biết);
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình (để thi hành);
- Lưu: Phòng lưu trữ; hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Đặng Kim Nhân